

Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình
Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiên Dũng, quảng trường 3, phường Ninh Khánh,
Thành phố Ninh Bình
Điện thoại: 02293 887 106
Mã số thuế: 2700135623

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

Báo cáo gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.790.547.340	40.879.776.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.592.102.836	4.127.354.567
1. Tiền	111		14.592.102.836	4.127.354.567
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.541.552.888	18.106.420.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.785.874.241	17.009.795.546
2. Trả trước cho người bán	132		7.438.961.942	244.324.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.425.471.476	4.961.055.549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.108.754.771)	(4.108.754.771)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.985.534.877	16.139.044.379
1. Hàng tồn kho	141		15.985.534.877	16.139.044.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.671.356.739	2.506.957.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.064.262.210	110.541.026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.061.221.901	1.690.155.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.545.872.628	706.260.825
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		484.757.963.345	466.772.705.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	460.027.103.127	463.128.739.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	459.029.120.227	462.627.227.539
- Nguyên giá	222	629.056.623.737	606.144.657.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(170.027.503.510)	(143.517.430.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	997.982.900	501.512.345
- Nguyên giá	228	1.166.134.823	560.158.555
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(168.151.923)	(58.646.210)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	22.970.267.527	1.259.597.936
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	22.970.267.527	1.259.597.936
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1.760.592.691	2.384.367.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.760.592.691	2.384.367.933
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	533.548.510.685	507.652.482.171

NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	383.837.468.024	356.249.439.145
I. Nợ ngắn hạn	310	42.307.808.018	45.321.044.634
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11.156.694.459	6.934.926.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.662.831.941	312.809.157
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	687.668.529	622.364.593
4. Phải trả người lao động	314	759.252.621	2.103.577.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.135.508.297	7.088.704.233
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.128.215.084	2.063.893.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10.718.718.744	25.773.965.626
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	58.918.343	420.804.440
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	341.529.660.006	310.928.394.511
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	341.529.660.006	310.928.394.511
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	149.711.042.661	151.403.043.026
I. Vốn chủ sở hữu	410	149.711.042.661	151.403.043.026
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	366.597.534	340.325.813
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.455.554.873)	262.717.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1.455.554.873)	262.717.213
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	533.548.510.685	507.652.482.171

Ninh Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		152.167.392.506	130.515.416.674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.192.681.341)	(54.029.960.062)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.119.732.013)	(19.571.563.659)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.537.121.304)	(32.592.955.040)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(380.223.410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		350.984.911.320	4.940.819.532
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(371.010.667.959)	(4.025.398.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.292.101.209	24.856.135.942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18.503.451.517)	(63.217.953.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.539.067	12.901.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.436.912.450)	(63.205.051.873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.603.203.011	45.506.786.734
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.857.758.400)	(10.942.885.947)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(135.885.101)	(830.029.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.390.440.490)	33.733.871.611
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.464.748.269	(4.615.044.320)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.127.354.567	8.742.398.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.592.102.836	4.127.354.567

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Giám đốc





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: Đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	4	5	
I	2	3					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32.192.336.930	30.446.634.682	123.202.991.548	117.709.861.252	
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10	VI.27	32.192.336.930	30.446.634.682	123.202.991.548	117.709.861.252	
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	24.435.821.871	22.004.852.951	92.095.322.837	86.319.817.220	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.756.515.059	8.441.781.731	31.107.668.711	31.390.044.032	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.229.695	16.849.708	75.428.479	50.578.601	
Chi phí tài chính	22	VI.30	4.662.821.549	5.820.868.141	19.935.879.775	20.209.247.480	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.662.821.549	5.820.868.141	19.935.879.775	20.209.247.480	
Chi phí bán hàng	24		299.327.922	831.484.900	1.722.462.762	3.117.691.538	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.760.702.500	3.001.126.425	8.752.865.469	9.282.644.067	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -	30		41.892.783	(1.194.848.027)	771.889.184	(1.168.960.452)	
Thu nhập khác	31		154.671.823	3.475.075.067	893.682.242	4.735.314.231	
Chi phí khác	32		1.153.992.084	8.364	3.121.126.299	3.228.485.616	
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(999.320.261)	3.475.066.703	(2.227.444.057)	1.506.828.615	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(957.427.478)	2.280.218.676	(1.455.554.873)	337.868.163	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				75.150.950	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(957.427.478)	2.280.218.676	(1.455.554.873)	262.717.213	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						

Chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu



Nguyễn Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lương Thị Bích Thủy

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và xử lý nước sạch
 - Thoát nước
 - Xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
CNCN TP Ninh Bình CNCN Nho Quan CNCN Hoa Lư
CNCN TP Tam Điệp CNCN Yên Khánh CNCN Kim Sơn
CNCN Yên Mô CNCN Gia Viễn CNCN Bái Đính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm
- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
Ban QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Dích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh trong kỳ kế toán và được tính vào chi phí tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	331.341.395	646.836.027
Văn phòng Công ty	331.341.395	646.836.027
Ban quản lý dự án		
- Tiền gửi ngân hàng	14.260.761.441	3.480.518.540
Tiền gửi ngân hàng VND	14.260.761.441	3.480.518.540
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	1.744.545.439	832.337.107
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	85.305.599	109.253.982
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1.847.634	1.843.942
Ngân hàng Công thương Ninh Bình	541.253.038	8.895.740
Ngân hàng Ngoại thương Ninh Bình	1.139.852.983	2.528.187.769
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	10.553.798.521	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	194.158.227	
- Tiền đang chuyển		
Cộng	14.592.102.836	4.127.354.567

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.785.874.241	17.009.795.546
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.785.874.241	17.009.795.546
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.425.471.476		4.961.055.549	
- Phải thu về thoái vốn;				
- Phải thu BHXH				
- Tạm ứng	171.978.200		161.078.898	
- Phải thu khác.	5.253.493.276		4.799.976.651	
b) Dài hạn				
Cộng	5.425.471.476		4.961.055.549	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng công ty	15.985.534.877		16.139.044.379	
- Nguyên liệu, vật liệu	15.814.696.263		14.913.789.328	
- Công cụ, dụng cụ	136.834.636		395.874.500	
- Chi phí SX, KD dở dang	9.618.035		801.826.961	
- Thành phẩm	24.385.943		27.553.590	
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	15.985.534.877		16.139.044.379	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chi tiêu			31/12/2019	01/01/2019
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			22.970.267.527	1.259.597.936
- Mua sắm;				
- XD CB;			22.911.125.192	1.259.597.936
<i>Xây dựng HTCN phường Nam Bình, Đông Thành, Thanh Bình - TPNB</i>			20.084.518.237	
<i>TOCN từ đền Rông, đền Dâu ra khu xử lý Nam Sơn, TP Tam Điệp</i>			620.310.000	
<i>TOCN xã Gia Minh</i>			900.052.847	
<i>TOCN phường Ninh Khánh</i>			267.335.071	
<i>TOCN xã Trường Yên</i>			998.784.975	
<i>TOCN xã Văn Phong, Nho Quan</i>			18.614.970	
<i>TOCN D225 KCN xã Quang Sơn, Tam Điệp</i>			21.509.092	
- Sửa chữa.				
- Khác			59.142.335	
Cộng			22.970.267.527	1.259.597.936

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Đầu tư đầu năm	95.114.793.185	63.899.153.336	446.301.389.972	45.115.000	784.206.207	606.144.657.700
Mua trong năm		47.272.727	86.160.000			133.432.727
Đầu tư XD/CB hoàn thành		517.639.228	9.032.944.149			9.550.583.377
Đầu tư khác	10.271.480.224	927.522.560	7.494.739.155			18.693.741.939
Thanh lý, nhượng bán						
Đảm khác	(36.609.890)	(186.214.420)	(5.242.967.696)			(5.465.792.006)
Đầu cuối quý	105.349.663.519	65.205.373.431	457.672.265.580	45.115.000	784.206.207	629.056.623.737
Giá trị hao mòn lũy kế						
Đầu tư đầu năm	41.790.044.341	19.220.359.125	81.799.586.916	30.076.680	677.363.099	143.517.430.161
Đầu tư hao trong năm	6.426.213.460	5.096.742.628	16.938.727.125	25.590.036	41.452.566	28.528.725.815
Đảm khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Đảm khác						
Đầu cuối quý	48.216.257.801	24.317.101.753	96.719.661.575	55.666.716	718.815.665	170.027.503.510
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Đầu tư đầu năm	53.324.748.844	44.678.794.211	364.501.803.056	15.038.320	106.843.108	462.627.227.539
Đầu tư cuối quý	57.133.405.718	40.888.271.678	360.952.604.005	(10.551.716)	65.390.542	459.029.120.227

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

Đảm cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Đảm thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88.558.644				471.599.911			560.158.555
- Mua trong năm					609.002.727			609.002.727
- Tăng khác								
- Giảm khác					3.026.459			3.026.459
Số dư cuối quý	88.558.644				1.077.576.179			1.166.134.823
Giá trị HM lũy kế								
Số dư đầu năm					58.646.210			58.646.210
- Khấu hao trong năm					109.505.713			109.505.713
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý					168.151.923			168.151.923
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88.558.644				412.953.701			501.512.345
- Tại ngày cuối quý	88.558.644				909.424.256			997.982.900

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.064.262.210	110.541.026
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.064.262.210	110.541.026
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	1.760.592.691	2.384.367.933
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.039.349.969	1.099.344.369
<i>Phí cấp giấy khai thác, sử dụng nước</i>	<i>119.236.880</i>	<i>134.789.516</i>
<i>Sửa chữa NMN Ninh Bình</i>	<i>160.365.713</i>	<i>205.667.601</i>
<i>Nâng cấp đồng hồ Ninh Bình</i>	<i>210.086.452</i>	<i>423.139.131</i>
<i>Chi phí đào tạo, huấn luyện phát hiện rò rỉ, chống thất thoát, thất thu nước sạch</i>	<i>79.888.275</i>	<i>167.039.103</i>
<i>Sửa chữa Yên Mô</i>	<i>70.000.957</i>	<i>168.709.018</i>
<i>Bình chứa Clo</i>	<i>148.750.000</i>	
<i>Máy phát hiện rò rỉ nước ngầm</i>	<i>110.478.806</i>	
<i>Thay mới cụm ĐH D15 địa bàn các phường Tân Thành, Thanh Bình, Ninh Nhất (XNL)</i>	<i>140.542.886</i>	
- Khác	721.242.722	1.285.023.564
Cộng	2.824.854.901	2.494.908.959

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.718.718.744		12.802.511.518	27.857.758.400	25.773.965.626	
- Dự án Ninh Bình và dự án Tam Điệp	13.862.321		13.862.321	1.836.024.642	1.836.024.642	
- Quỹ đầu tư PT	2.948.400.000		2.806.400.000	5.028.800.000	5.170.800.000	
- Nước sạch NT	3.427.357.695				3.427.357.695	
- WB	4.329.098.728		4.379.046.184	6.167.597.456	6.117.650.000	
- Vietcombank			5.603.203.013	8.875.336.302	3.272.133.289	
- Vay cá nhân				5.950.000.000	5.950.000.000	
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
c) Vay dài hạn	341.529.660.006		37.800.574.000	7.199.308.505	310.928.394.511	
- Quỹ ĐTPT	29.400.792.000		17.862.592.000	2.806.400.000	14.344.600.000	
- ADB	23.910.221.764			13.862.321	23.924.084.085	
- NSNT	56.984.973.305		19.937.982.000		37.046.991.305	
- WB (Ban QLDA)	231.233.672.937			4.379.046.184	235.612.719.121	
- Khác						
Cộng	352.248.378.750		50.603.085.518	35.057.066.905	336.702.360.137	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.156.694.459		6.934.926.434	
- Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Việt Cường	49.223.350		1.555.303.000	
- Công ty CP đầu tư TM XNK Phú Thái			343.392.500	
- HTX DVTN Toàn Thắng	148.131.500		379.397.700	
- Công ty TNHH Novo Việt Nam	503.800.000			
- Công ty TNHH Mỹ Phát HP	87.909.800		32.186.000	
- Công ty CP Cúc Phương	791.250.900			
- Công ty TNHH sản xuất và TM Hà Thành Hải Dương	369.486.810			
- CN công ty CP địa ốc VSG - NMN Boo VSG			1.668.990.015	
- Công ty TNHH thương mại Trường An	1.055.120.000			
- Công ty TNHH cơ điện Hawaco	1.009.938.600		673.626.800	
- Công ty TNHH Tối ưu mạng nước	118.655.000		118.655.000	
- Công ty TNHH Xuân Thành Phương	68.921.250		181.497.200	
- Công ty CP Hawaco	1.656.011.000			

- Công ty TNHH thiết bị vật tư Minh Anh	629.839.210		
- Công ty TNHH kỹ thuật thương mại Trường An	1.043.477.050		
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển MKC Việt Nam	215.600.000		
- Sở Tài chính	441.793.000		476.961.459
- Khác	2.966.733.489		1.504.916.760
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)			
Cộng	11.156.694.459		6.934.926.434
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		6.636.899.895	7.476.511.698	(839.611.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(706.260.825)			(706.260.825)
- Thuế thu nhập cá nhân		25.896.118	25.896.118	
- Thuế tài nguyên	22.861.040	277.129.660	279.403.780	20.586.920
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		17.742.028	17.742.028	
- Các loại thuế khác (thuế môn bài, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước)		10.000.000	10.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	599.503.553	8.410.311.203	8.342.733.147	667.081.609
Cộng	(83.896.232)	15.377.978.904	16.152.286.771	(858.204.099)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	15.135.508.297	7.088.704.233
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	15.135.508.297	7.067.704.233
Trích trước lãi và phí ADB	813.019.012	429.113.256
Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH	80.076.000	167.568.000
Trích trước lãi và phí WB	2.126.570.471	2.682.604.500
Trích trước phí BVMT rừng	237.353.480	
Trích trước phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	19.108.000	
Trích trước phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	73.287.840	
Trích trước tiền mua nước VSG	10.680.192.719	
Trích trước chi phí các công trình XD CB	1.105.900.775	3.788.418.477
- Các khoản trích trước khác		21.000.000
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	1.128.215.084	2.063.893.144
- Kinh phí công đoàn	80.111.308	178.481.974
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.048.103.776	1.885.411.170
Cộng	1.128.215.084	2.063.893.144
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Nhà nước	150.800.000.000	150.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.800.000.000	150.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển:	366.597.534	340.325.813
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

Đến chủ sở hữu

Biến động đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Đầu năm trước	150.800.000.000				1.506.979.096	114.278.949			151.561.859.662
Trong năm trước									
Trong năm trước					262.717.213				262.717.213
Khác						226.046.864			226.046.864
Trong năm trước									
Trong năm trước									
Khác					(1.506.979.096)				(1.506.979.096)
Đầu năm nay	150.800.000.000			-	262.717.213	340.325.813	-		151.403.043.026
Trong năm nay									
Trong năm nay					1.381.963.077				1.381.963.077
Khác						26.271.721			26.271.721
Trong năm nay					(3.100.235.163)				(3.100.235.163)
Trong năm nay									
Khác									
cuối quý này	150.800.000.000			-	(1.455.554.873)	366.597.534	-		149.711.042.661

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
 27. Chênh lệch tỷ giá
 28. Nguồn kinh phí
 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	30.777.091.874	27.587.716.386
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	1.181.013.510	1.192.677.234
- Doanh thu thay thế đồng hồ	27.699.725	21.590.001
- Doanh thu nhượng vật tư		
- Doanh thu bán thành phẩm	206.531.821	195.800.001
Cộng	32.192.336.930	28.997.783.622

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của sản xuất nước	23.292.403.611	20.743.573.513
- Giá vốn của xây lắp công trình	875.072.029	1.072.055.019
- Giá vốn thay thế đồng hồ	23.122.794	15.427.435
- Giá vốn nhượng vật tư		
- Giá vốn thành phẩm	245.223.437	239.519.724
Cộng	24.435.821.871	22.070.575.691

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.229.695	158.203
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8.229.695	158.203

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi, phí tiền vay	4.662.821.549	5.196.139.395
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	4.662.821.549	5.196.139.395

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.	154.671.823	179.075.128
Cộng	154.671.823	179.075.128

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.028.012.237	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		849.803.245
- Các khoản bị phạt;	6.000.000	
- Các khoản khác.	119.979.847	45.825.172
Cộng	1.153.992.084	895.628.417

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.760.702.500	1.898.053.198
- Chi phí nhân viên	1.104.299.726	734.464.611
- Chi phí khấu hao TSCĐ	268.907.456	271.459.151
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.387.495.318	892.129.436
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	299.327.922	389.125.108
- Chi phí nhân viên	81.717.476	269.346.817
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.451.782	28.621.476
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	187.158.664	91.156.815
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.831.567.273	9.906.919.801
- Chi phí nhân công	1.265.554.736	5.853.714.795
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.660.173.965	6.722.853.156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.921.248	1.557.541.321
- Chi phí khác	1.578.635.071	261.068.862
Cộng	27.495.852.293	24.302.097.935

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lương Thị Bích Thủy

Ninh Bình, ngày 20 tháng 1 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh